

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toan bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	270	135	81
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa	347	173	104
3	Xã Ảng Tò			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	54	43
3.1.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25
3.2.2	Các vị trí còn lại	69	35	19
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tò TT Mường Ảng)	616	308	185
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tò.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	616	308	185
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	770	385	231
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	693	347	208
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	193	96	58
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngòi Cáy	116	58	35
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	231	116	69
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh)	2.061	1.030	618
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	2.647	1.323	794
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	3.850	1.925	1.155
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	1.925	963	578

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	1.540	770	462
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	616	308	185
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	539	270	162
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	462	231	139
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lấu).	693	347	208
4.4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tông Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lấu)	560	280	168
4.5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội	616	308	185
4.6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ồ đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm.	616	308	185
4.7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	770	385	231
4.8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tò)	693	347	208
4.9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	616	308	185
4.10	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	539	270	162
4.11	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	616	308	185
4.12	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	539	270	162
4.13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	539	270	162
4.14	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ồ	616	308	185
4.15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	108	54	43
-	Các vị trí còn lại.	92	46	28
4.16	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	85	42	25
-	Các vị trí còn lại	69	35	21
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	139	108	49

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thảm Tọ	123	86	37
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	116	86	35
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	116	58	35
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	77	54	23
-	Các vị trí còn lại.	69	35	21
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơí Tuấn bản Lạn	193	96	58
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
7	Xã Năm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	193	100	62
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Năm Lịch	154	85	46
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Năm Lịch đến bản Pá Nặm, xã Mường Lạn	131	69	39
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	193	96	58
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	169	85	51
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	49	43
-	Các vị trí còn lại.	85	42	25
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
9	Xã Ngồi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	177	89	53
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25
-	Các vị trí còn lại.	77	39	23
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21
-	Các vị trí còn lại	62	31	19
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	462	231	139

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

5. HUYỆN TUẦN GIÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.310	1.001	616
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.694	770	539
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.155	693	347
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.078	655	323
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	770	655	323
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.078	655	323
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	139	92	62
8	Các bản còn lại	193	131	77
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	385	231	154
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	924	655	347
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	1.771	770	347
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	1.561	1.115	502
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.561	1.115	502
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	957	532	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	957	532	319
7	Bản Ma Khúa	139	92	69
8	Các bản còn lại	177	123	62
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lưóng	5.190	2.335	1.427
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lưóng đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	4.397	1.967	1.157
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	1.925	924	385
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đuộm)	1.766	883	353
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.386	770	539
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	139	92	62
7	Bản Thẩm Pao	92	62	54
8	Các bản còn lại	216	139	77
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay	1.155	462	231
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	501	208	123
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	501	208	123

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ cầu Huồi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huồi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	770	320	190
5	Các bản: Huồi Cáy, Co Sắn	85	62	54
6	Các bản còn lại	154	85	62
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	270	177	116
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	154	77	62
3	Các bản còn lại	85	62	54
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	370	177	116
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	92	62	54
3	Các bản còn lại	116	77	54
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.155	270	200
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	616	193	116
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay	462	193	116
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	385	193	116
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huồi Cáy 2	85	62	54
6	Các bản còn lại	154	77	62
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.519	651	271

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.160	696	290
3	Các bản: Bản Dừm, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	154	131	77
4	Các bản vùng còn lại	216	139	69
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.155	462	193
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chấn	92	69	54
3	Các bản còn lại	216	116	69
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	385	177	92
2	Bản Nậm Cá	116	69	54
3	Các bản còn lại	193	116	77
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	208	154	100
2	Các bản: Hua Sát, Huồi Nôm	92	69	54
3	Các bản còn lại	139	116	77
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	388	178	85
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	92	69	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản còn lại	139	92	54
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	270	177	92
2	Bản Thăm Xá	92	69	54
3	Các bản còn lại	139	116	77
XIV	Xã Tỏa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	385	193	116
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	231	116	77
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình	116	77	62
4	Các bản còn lại	92	69	62
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	200	116	85
2	Các bản còn lại.	92	69	54
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	377	189	138

6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	2.695		
1.2	Trục đường 36m	2.310		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	2.310		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	2.100		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.260		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.190		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	1.750		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	1.400		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	2.100		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.008		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.008		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Trượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.008		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.050		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	910		
1.15	Trục đường 13m	843		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	735		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	700		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	140		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	182		
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	364		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	672		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.100		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	2.800		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	840		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	210		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	158		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	273		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	137	101	69
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	137	101	69
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	77	62	46
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	77	62	46
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	134	85	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	76	60	42
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	77	62	46
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	69	58	42
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	70	56	42
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	84	68	58
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	92	77	62
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	139	100	69
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	92	77	62
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	62	54	46
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	92	77	46
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	164	109	63
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	101	84	50
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vi	70	56	46
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch	63	54	43
4.6	Đường vào xã Pá Mỹ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	63	54	43
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	54	42
	5 - Xã Pá Mỹ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỹ 1	73	65	50
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ	77	70	63
5.3	Các bản Pá Mỹ 2, Pá Mỹ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	62	46	42
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	62	46	39
	6 - Xã Huổi Léch			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	73	65	50
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỹ 1, Nậm Mỹ 2	62	54	46
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	62	54	46
6.4	Bản Pa Tét	56	42	35
	7 - Xã Nậm Vi			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm	73	65	50
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	62	50	42
7.3	Các bản Huổi Cẩu, Cây Sỏ	62	54	46
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	73	58	46
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	127	84	65
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	73	62	46
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	73	62	46
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	54	42
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	69	62	54
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	92	77	69
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	69	62	54
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	46	42	39
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	77	69	62
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tà Ló San	62	54	46
10.3	Bản Lò San Chải	54	46	39
	11 - Xã Sín Thầu			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	65	54	46
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	98	70	60
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	84	77	70
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	77	70	63
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	54	50	42

U/G H/M

7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Muờng Mươn			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Muờng Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	116	77	54
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	169	92	62
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
II	Xã Na Sang			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Muờng Mươn đến cầu Muờng Mươn;	169	92	62
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Muờng Mươn đến ranh giới thị trấn Muờng Chà;	154	89	58
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
III	Xã Sa Lông			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Muờng Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	169	92	62
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	154	89	58
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	108	69	54
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
IV	Xã Huổi Lèng			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	131	77	58
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Muờng Tùng;	92	65	54
3	Đường Ma Thị Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở;	81	62	50
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	77	59	48
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	Xã Mường Tùng			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nua;	177	96	62
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nua;	169	92	62
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	131	77	58
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	69	54	46
VI	Xã Ma Thì Hồ			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	92	66	54
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	139	77	58
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	92	65	54
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	81	62	50
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	69	54	46
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	139	77	58
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	89	62	46
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	92	65	54
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	146	77	58

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	92	65	54
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
IX	Xã Nậm Nèn			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	100	65	54
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	139	77	58
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	100	65	54
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngải	77	63	49
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới xã Huổi Mí	77	63	49
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
X	Xã Hừa Ngải			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	89	65	54
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	92	65	54
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	77	54	46
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	65	54	46
XI	Xã Huổi Mí			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	66	54	46
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	65	54	46
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	77	54	46
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	65	54	46
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	62	50	46

8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	347	208	104
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	231	116	77
2a	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	1.631		
2b	Đường Bê tông 16,5m	1.477		
2c	Đường Bê tông 13,5m	1.260		
2d	Đường Bê tông 12m	1.128		
2đ	Đường Bê tông 10m	1.022		
3	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	193	116	77
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	92	65	54
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	347	208	104
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	347	208	104
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	347	208	104
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	608	417	304
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	193	116	77
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	231	116	77
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	92	65	54
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	62	50	46
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	77	58	46
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	62	50	46
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giảng Pàng Nù	62	50	46
5	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	62	50	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	85	58	46
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	73	54	46
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	73	54	46
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	62	50	46
6	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	77	58	46
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngựa	62	50	46
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	62	50	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đắp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	62	50	46
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đắp	77	58	46
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	62	50	46
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	77	58	46
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	54	46	42
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	77	58	46
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	62	50	46
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	69	54	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	62	50	46
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	62	50	46
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	92	65	54
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	62	50	46
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	92	65	54

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	62	50	46
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	54	46	42
IX	Xã Na Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2	77	58	46
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS)	116	100	77
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	77	58	46
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	116	100	77
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	77	58	46
6	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thị Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	116	100	77
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	193	116	77
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	116	100	77
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ)	193	116	77
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	116	100	77
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	193	116	77
7	Đường nội, liên thôn bản	77	58	46
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	123	92	62
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	92	65	54
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	123	92	62
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	92	65	54
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	69	54	46
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	92	65	54
8	Đường nội, liên thôn bản	65	50	46
XII	Xã Chà Nưa			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà SỰ 1	92	55	39
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà SỰ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	123	92	62
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	69	42	31
4	Đường nội, liên thôn bản	65	50	46
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	462	246	193
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	293	193	123
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	92	65	54
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	462	246	193
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	231	154	116
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở	92	65	54
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	77	58	46
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	400	239	200
10	Các đường liên, nội thôn bản	62	50	46
XIV	Xã Pa Tần			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	92	65	54
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	123	92	62
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	69	50	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42
XV	Xã Chà Tở			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pầu	77	58	46
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	116	77	62
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	77	58	46
4	Các đường nội, liên thôn, bản	65	50	46

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	65	50	46
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	66	50	46
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	92	55	39
4	Các đường nội, liên thôn, bản	54	46	42

9. HUYỆN TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiễn thửa 175 tờ bản đồ 137	770	385	231
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BD 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	462	308	154
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	193	100	69
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	77	62	46
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tinh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	193	100	69
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	193	100	69
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	69	62
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46

6	Xã Tủa Thành			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	116	69	54
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	100	62	46
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
7	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thành, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	116	69	54
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
8	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
9	Xã Lao Xả Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
10	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46
11	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	92	69	62
-	Các thôn, bản còn lại	77	62	46

10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	508	431	304
2	Đoạn từ đầu cầu Tào Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	462	377	262
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	616		
II	Trục đường Quốc lộ 12.			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	508	323	270
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	454	377	250
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	347	331	239
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.			
1	Đường Khoảng Văn Tám: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	508		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoảng Văn Tám	508		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	443		
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	593		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	508		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IV	Các bản vùng cao			
1	Bản Hồ Huổi Luông	50		
2	Bản Hồ Nậm Cắn	50		
3	Bản Huổi Luân	50		
V	Các đường nội bản vùng thấp			
	- Đường nhựa	308		
	- Các trục đường bê tông nội bản	270		
	- Các trục đường đất nội bản	154		